TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 135/2019/DS-PT
Ngày: 24 - 5 - 2019
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sỹ Danh Đạt.

- Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Vững;

Ông Phạm Ngọc Giao.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Ngọc Lê Ánh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Tấn Tài – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22/4/2019, 09/5/2019, 16/5/2019 và 24/5/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2019/TLPT-DS ngày 17/01/2019 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 88/2018/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố S bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 74/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Phạm Thị U, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Số nhà 36A, khóm T, phường Đ, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà U là: Anh Đặng Minh T, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Số nhà 12/8/6, Đường số 8, Tổ 11, Khu phố 4, phường H, quận T, Thành Phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Phạm Minh T1, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số nhà 89, khóm T, phường Đ, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn: Luật sư Cao Minh T2– Văn phòng Luật sư C, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Đặng Thị H, sinh năm 1977;

Phạm Thị Kim N, sinh năm 1996;

Cùng địa chỉ: Số 390/2, ấp L, xã A, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo*: Bà Phạm Thị U là nguyên đơn và ông Phạm Minh T là bị đơn trong vụ án.

(Bà Đặng Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt, chị Phạm Thị Kim N vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Phạm Thị U trình bày:

Từ tháng 10/2015 đến tháng 9/2016 bà có cho ông Phạm Minh T1 mượn tiền nhiều lần. Ngày 02/3/2017 bà với ông T1 tổng kết thống nhất số tiền đã mượn và ông T1 ghi giấy thỏa thuận (biên nhận nợ), cam kết trả nợ cho bà số tiền 1.993.000.000 đồng, khoảng tháng 8/2018 ông T1 có trả tiền vốn cho bà 100.000.000 đồng, còn nợ lại 1.893.000.000 đồng.

Nay bà yêu cầu vợ chồng ông Phạm Minh T1 và bà Đặng Thị H liên đới trả số tiền vốn vay là 1.893.000.000 đồng và lãi suất 0,83%/tháng, tạm tính từ ngày 02/3/2017 đến 26/11/2018 là 20 tháng 24 ngày, số tiền 315.000.000 đồng.

Yêu cầu Tòa án tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" theo quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/2018/QĐ-BPKCTT, ngày 07/5/2018 đối với ông Phạm Minh T1.

- Bị đơn ông Phạm Minh T1 trình bày:

Ông không có vay tiền của bà Phạm Thị U, nhưng ông có hùn vốn mua bán với bà U là 1.450.000.000 đồng và tiền mượn là 27.000.000 đồng, tổng cộng còn nợ bà U số tiền là 1.477.000.000 đồng. Đối với giấy thỏa thuận nợ và cam kết trả nợ ngày 02/3/2017 với số tiền 1.993.000.000 đồng là do bà U ép buộc ông viết, ký tên ghi họ tên, chứ thực tế ông không có nợ bà U số tiền 1.993.000.000 đồng.

Việc bà U ép buộc ông viết giấy thỏa thuận nợ và cam kết có ông Quí L chứng kiến.

Nay ông chỉ đồng ý trả cho bà Phạm Thị U số tiền 1.477.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi. Ngoài ra, ông không yêu cầu bà H hay ai khác liên đới cùng ông trả nợ. Do việc ông hùn làm ăn với bà U thì bà H vợ ông không biết cũng không liên quan gì đến khoản nợ này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Đặng Thị H trình bày:

Bà là vợ của ông Phạm Minh T1 nhưng mỗi người ở một nơi không ở gần nhau. Việc làm ăn kinh tế giữa ông T1 với bà là riêng biệt. Bà không biết việc làm ăn giữa ông T1 và bà U, nên bà không đồng ý liên đới trách nhiệm cùng ông T1 trả tiền cho bà U.

+ Chị Phạm Thị Kim N:

Tòa án cấp sơ thẩm đã tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không có văn bản ý kiến.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 88/2018/DS-ST ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc đã xử.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị U.

Buộc ông Phạm Minh T1 trả cho bà Phạm Thị U số tiền vốn 1.993.000.000 đồng, lãi 315.000.000 đồng.

Bác yêu cầu của bà Phạm Thị U về việc yêu cầu bà Đặng Thị H liên đới trả nợ cùng ông Phạm Minh T1.

- Tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số : 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Toà án nhân dân thành phố S, Đồng Tháp để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác; quyền và thời hạn kháng cáo; quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm;

+ Ngày 11/12/2018 bà Phạm Thị U kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc bà Đặng

Thị H phải có nghĩa vụ liên đới cùng với ông Phạm Minh T1 trả cho bà số nợ gốc là 1.993.000.000đ và 315.000.000đ tiền lãi.

+ Ngày 07/12/2018 ông Phạm Minh T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của bà Phạm Thị U. Ông chỉ đồng ý trả cho bà U 1.477.000.000đ và không đồng ý trả lãi. Yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 07/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố S.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà U rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 430.000.000đ mà bà đã giao cho chị H và chị L. Bà U và ông T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của mình, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung giải quyết của vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1 phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T1, sửa bản án sơ thẩm.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự có mặt tại phiên tòa đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị U và chấp nhận việc rút một phần yêu cầu so với yêu cầu khởi kiện ban đầu của bà U; Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Minh T1. Sửa một phần bản án sơ thẩm và điều chỉnh lại về thời gian tính lãi suất cho phù hợp với quy định của pháp luật.Về án phí, do sửa bản án sơ thẩm vì vậy cũng phải tính lại phần án phí sơ thẩm cho phù hợp theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà U cho rằng ông T1 vay của bà nhiều lần từ ngày 28/10/2015 đến ngày 09/9/2016, tổng số tiền là 1.993.000.000đ, khi vay không có làm giấy tờ. Đến ngày 10/5/2016 ông Trí ký nhận nợ 1.907.000.000đ. Sau đó, ông T1 tiếp tục vay thêm nhiều lần nữa tính từ ngày 02/6/2016 đến ngày 09/9/2016 là

86.000.000đ, tổng cộng là 1.993.000.000đ. Ngày 02/3/2017 ông T1 làm "Gấy Thỏa Thuận (Giấy biên nhận nợ)" (gọi tắt là Giấy biên nhận nợ ngày 02/3/2017) với số tiền 1.993.000.000đ trên cơ sở số tiền thể hiện trong giấy Biên nhận ngày 10/5/2016. Tuy nhiên, ông T1 chỉ thừa nhận có nợ bà U số tiền vay 27.000.000đ và tiền hùn vốn 1.450.000.000đ, tổng cộng là 1.477.000.000đ. Số tiền 1.907.000.000đ trong Biên nhận ngày 10/5/2016 bà U ghi chị H mượn 80.000.000đ, chị L 350.000.000đ ông không có nhận số tiền này và số tiền 86.000.000đ ghi ở mặt sau Biên nhận ngày 10/5/2016 ông cũng không có vay và không có ký nhận nợ số tiền này. Vì vậy, ông T1 chỉ đồng ý trả 1.477.000.000 đồng cho bà U là có căn cứ.

Đối với ông T1 cho rằng trong số 1.477.000.000đ ông nợ bà U thì chỉ có 27.000.000đ tiền vay còn 1.450.000.000đ là tiền hùn vốn, nhưng bà U không thừa nhận và ông cũng không có gì để chứng minh nên xác định đây là số tiền ông vay của bà U.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm bà U rút một phần yêu cầu khởi kiện, bà không yêu cầu ông T1 trả số tiền ghi trong Biên nhận ngày 10/5/2016 phần của chị H, chị L tổng cộng là 430.000.000đ và được ông T1 đồng ý. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của các đương sự và phù hợp nên chấp nhận.

[3] Đối với số tiền 86.000.000đ bà U ghi ở mặt sau Biên nhận ngày 10/5/2016 ông T1 không thừa nhận và bà U cũng không có chứng cứ để chứng minh. Hơn nữa, số tiền ghi trong Biên nhận ngày 02/3/2017 bà U cũng thừa nhận xuất phát từ Biên nhận ngày 10/5/2016. Do đó, không đủ căn cứ để buộc ông T1 trả cho bà U số tiền 86.000.000đ nêu trên.

[4] Đối với số tiền 100.000.000đ ông T1 trả cho bà U ngày 08/8/2018, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thống nhất trừ vào số tiền ông T1 nợ bà U nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện này của các đương sự. Do đó số tiền vốn mà ông T1 còn nợ bà U là: 1.477.000.000đ – 100.000.000đ = 1.377.000.000đ.

[5] Bà U kháng cáo cho rằng mặc dù chỉ có ông T1 vay tiền của bà nhưng ông T1 sử dụng số tiền này để duy trì, phát triển khối tài sản chung của vợ chồng nên theo quy định tại khoản 4 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì bà H là vợ ông T1 cũng phải có nghĩa vụ liên đới cùng ông T1 trả nợ cho bà. Tuy nhiên, đây không phải là nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình

mà bà U tranh chấp với ông T1 là giao dịch dân sự vay tài sản. Vì vậy, không đủ căn cứ để buộc bà H liên đới với ông Trí trả nợ cho bà.

[5] Ông T1 kháng cáo yêu cầu hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT, ngày 07/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố S là chưa phù hợp. Bởi vì, trong khi ông đang thiếu nợ bà U và bà U đã làm đơn khởi kiện ông vào ngày 24/11/2017. Đến năm 2018 ông làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất của mình cho con chị Phạm Thị Kim N mà chưa trả nợ cho bà U. Đồng thời, vụ án đã được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và đang giải quyết. Vì vậy, bà U yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" là có căn cứ và Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa ½ tài sản của ông theo Quyết định số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 07/5/2018 là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của ông về phần này không được chấp nhận.

[6] Về lãi suất: Hợp đồng vay giữa hai bên đương sự không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ. Do đó, bà U yêu cầu ông T1 trả lãi cho bà tính từ ngày làm Giấy biên nhận nợ ngày 02/3/2017 đến khi xét xử sơ thẩm ngày 26/11/2018 theo mức lãi 0,83%/tháng là chưa phù hợp. Bởi vì, đến ngày 07/8/2018 ông T1 có làm giấy cam kết hứa đến ngày 08/8/2018 trả cho bà U 100.000.000đ, đưa cho bà U 01 máy lau bóng gạo và chiếc Sà lan 430 tấn (Theo giá thỏa thuận), đến ngày 10/8/2018 trả thêm 100.000.000đ để trừ nợ. Nhưng đến ngày 08/8/2018 ông T1 chỉ trả cho bà U được 100.000.000đ mà không thực hiện đầy đủ các cam kết còn lại. Do đó, ông T1 đã vi phạm nghĩa vụ của mình kể từ ngày 08/8/2018, nên ông T1 phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền tính từ ngày 08/8/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/11/2018 mới phù hợp. Vì vậy, HĐXX chỉ chấp nhận một phần kháng cáo của ông T1 về lãi suất. Tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 08/8/2018 đến ngày 26/11/2018 tương đương 3,5 tháng.

1.377.000.000đ x 0,83% x 3,5 tháng = 40.002.000đ.

[7] Về án phí: Tại phiên tòa phúc thẩm bà U rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 430.000.000đ. Do ông T1 đồng ý cho bà U rút một phần yêu cầu khởi kiện này nên ông T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 430.000.000đ theo quy định tại khoản 1 Điều 299 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Ngoài ra, các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định tại Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xét ý kiến của vị luật sư đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T1, sửa bản án sơ thẩm là phù hợp một phần như đã nhận định ở trên.

Xét ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị U và chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện ban đầu của bà U. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Minh T1. Sửa một phần bản án sơ thẩm là có căn cứ nên chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà U, chấp nhận một phần kháng cáo của ông T1, hủy, đình chỉ giải quyết và sửa một phần bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 308, điểm b khoản 1 Điều 299, Điều 309, Điều 311, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị U.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Minh T1.

3. Hủy và đình chỉ giải quyết một phần bản án sơ thẩm đối với số tiền 430.000.000 đồng mà bà Phạm Thị U rút yêu cầu khởi kiện.

4. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

- Chấp nhận chấp nhận một phần yêu cầu của bà Phạm Thị U.

- Buộc ông Phạm Minh T1 có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị U số tiền vốn 1.377.000.000 đồng và lãi 40.002.000 đồng, tổng cộng là 1.417.002.000 (Một tỷ bốn trăm mười bảy triệu không trăm linh hai nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành chưa thi hành xong, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định

tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

- Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 07/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp để đảm bảo thi hành án.

- Về án phí:

+ Ông Phạm Minh T1 chịu 75.710.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0003502 ngày 07/12/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố S. Ông T1 còn phải nộp tiếp 75.410.000 đồng.

+ Bà Phạm Thị U chịu 14.928.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm, 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và được trừ vào 38.742.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 01312 ngày 15/12/2017, biên lai số 0004824 ngày 05/9/2018 và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0003530 ngày 12/12/2018 của Chi cục Thi hành Dân sự thành phố S. Bà U được nhận lại 23.813.500 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi Nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND thành phố S;
- CCTHADS thành phố S;
- Phòng KTNV- THA TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT (N).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚCTHẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Sỹ Danh Đạt